

KHAI THÁC THỂ MẠNH KINH TẾ VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ DƯỚI GÓC NHÌN ĐỊA LÝ HỌC

HOÀNG THỊ THU HƯƠNG,
VŨ HẢI NAM, PHẠM THỊ LINH

Tóm tắt: Trung du và miền núi Bắc Bộ (TD&MNBB) là vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, có tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú, nhiều di sản văn hóa đặc sắc. Tuy nhiên, TD&MNBB vẫn là một trong những vùng nghèo nhất nước. Nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, kết hợp với khảo sát thực địa đánh giá các điều kiện và thực trạng phát triển. Kết quả nghiên cứu cho thấy, một số thể mạnh tiêu biểu đã và đang được khai thác là: khai thác, chế biến khoáng sản, thủy điện; trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới; chăn nuôi gia súc; thương mại quốc tế và kinh tế biển; du lịch. Bên cạnh những thuận lợi, vùng cũng gặp một số khó khăn trong quá trình phát triển. Trên cơ sở phân tích các thể mạnh và hạn chế của vùng, bài báo đã đề xuất một số giải pháp khai thác có hiệu quả các thể mạnh kinh tế của vùng.

Từ khóa: địa lý kinh tế, địa lý học, trung du và miền núi Bắc Bộ.

EXPLOITING THE ECONOMIC STRENGTHS OF THE HIGH-MIDLANDS OF THE NORTHERN VIET NAM UNDER GEOGRAPHICAL PERSPECTIVE

Abstract: The high-midlands of the Northern Vietnam have a particularly important strategic position, with diverse and rich natural resources and many unique cultural heritages. However, these zones are still some of the poorest regions in the country. This study used the method of analyzing and synthesizing documents, combined with a field survey to assess the development conditions and status. Research results show that some typical strengths that have been and are being exploited are: mining, mineral processing, hydropower; growing and processing industrial plants, medicinal plants, subtropical and temperate vegetables and fruits; raise cattle; international trade and marine economy and travel. Despite these advantages, the region faces some difficulties in the development process. On the basis of analyzing the strengths and limitations of the high-midlands of the Northern Vietnam, the article has proposed a number of solutions to effectively exploit the economic strengths of the region.

Keywords: economic geography, geography, the high-midlands of the Northern Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Trung du và miền núi Bắc Bộ (TD&MNBB) là vùng có diện tích lớn nhất nước ta (trên 101 nghìn km²) với 15 tỉnh [1], có vị trí quan trọng

về an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường; là địa bàn sinh sống của nhiều cộng đồng dân tộc với nền văn hóa đậm đà bản sắc. Đó là những tiềm năng và thể mạnh cho phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của vùng.

Tuy nhiên, TD&MNBB vẫn là một trong những vùng nghèo nhất nước, nguồn nhân lực địa phương còn yếu về chất lượng, hạ tầng KT-XH còn thiếu và yếu, việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên chưa hợp lý trong bối cảnh thiên tai, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, đang đe dọa sự phát triển bền vững của vùng [2, 3].

Trước thực trạng đó, cần thiết phải đánh giá một cách đầy đủ các thế mạnh và hạn chế về phát triển kinh tế của vùng TD&MNBB, từ đó đề xuất định hướng khai thác một cách hiệu quả các thế mạnh của vùng, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và thu hẹp khoảng cách phát triển với các vùng khác trong cả nước.

2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở dữ liệu

Bài viết lựa chọn phạm vi và dữ liệu nghiên cứu theo cách phân vùng trong Atlas Địa lý Việt Nam. Trong bài viết còn tham khảo các giáo trình, sách giáo khoa về Địa lý tự nhiên và Địa lý KT-XH Việt Nam ở bậc đại học và phổ thông; các báo cáo tổng kết đề tài thuộc Chương trình Khoa học công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước “Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc” (Chương trình Tây Bắc).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu:* bài báo đã sử dụng số liệu thống kê của 15 tỉnh thuộc vùng TD&MNBB, số liệu của một số đề tài nghiên cứu của Chương trình Tây Bắc.

Các tài liệu sau khi thu thập được phân loại theo khu vực (các cấp đơn vị hành chính), sau đó được phân cấp nhỏ hơn theo từng vấn đề nghiên cứu. Bên cạnh đó, bài viết tham khảo

thông tin và các chính sách có liên quan đến vùng tại trang thông tin điện tử của các tỉnh...

- *Phương pháp nghiên cứu thực địa:* các hoạt động thực địa bao gồm việc quan sát, mô tả, ghi chép tại các địa điểm nghiên cứu; gặp gỡ, trao đổi với người dân, cơ quan quản lý địa phương, các nhà khoa học, nhà chuyên môn để làm rõ các vấn đề và nắm bắt những yếu tố phát sinh trong thực tế phát triển KT-XH.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

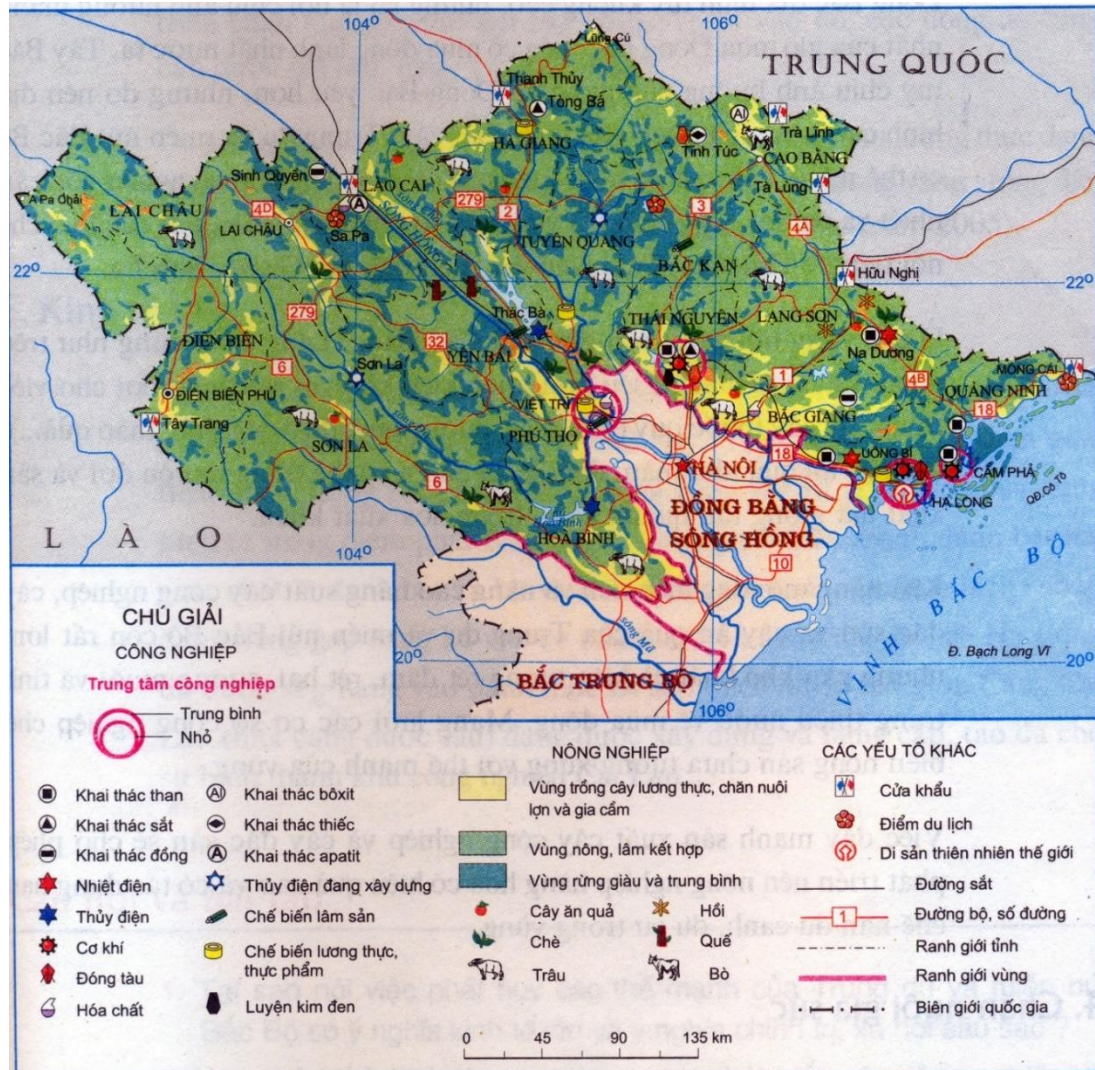
3.1. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện

3.1.1. Điều kiện và hiện trạng phát triển

Vùng TD&MNBB có 4 tỉnh thuộc tiểu vùng Tây Bắc (Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình) và 11 tỉnh thuộc tiểu vùng Đông Bắc (Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang và Quảng Ninh).

TD&MNBB là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta. Các khoáng sản chính là than, sắt, thiếc, chì-kẽm, đồng, apatit, pyrit, đá vôi và sét làm xi măng, gạch ngói, gạch chịu lửa [4]. Đây là những tài nguyên quan trọng để phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và nhiều ngành công nghiệp khác [1].

Tại tiểu vùng Đông Bắc, loại khoáng sản có ý nghĩa đối với cả nước là than. Trong đó than antraxit tập trung nhiều nhất ở Quảng Ninh. Sản lượng khai thác than đã vượt mức 38 triệu tấn/năm [5], chủ yếu được dùng cho các nhà máy nhiệt điện và xuất khẩu. Đông Bắc là vùng duy nhất cả nước có mỏ apatit đang khai thác với trữ lượng lớn và tập trung. Tổng trữ lượng dự báo khoảng 2 tỉ tấn [6], đủ đáp ứng cho nhu cầu sản xuất phân lân phục vụ phát triển nông nghiệp trong nước và dành một phần để xuất khẩu.



Hình 1. Bản đồ hiện trạng khai thác một số thế mạnh chủ yếu của vùng TD&MNBB [1]

Đất hiếm vùng Tây Bắc có tiềm năng rất lớn với quy mô gần 10 triệu tấn [7], vào loại lớn nhất Việt Nam; Tan và Asbet là những khoáng sản phi kim loại mang tính đặc thù của vùng. Tại đây còn phát hiện được 80 mỏ nước nóng và nước khoáng, trong đó có một số điểm có giá trị sử dụng tập trung ở Kim Bôi (Hòa Bình), Mỹ Lâm (Tuyên Quang), Quang Hanh (Quảng Ninh) [7]. Đá vôi cũng là một trong những thế mạnh cần được quan tâm khai thác, phục vụ chương trình phát triển KT-XH của cả tiểu vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

Vùng TD&MNBB còn là nơi có trữ năng thủy điện lớn nhất cả nước nhờ hệ thống sông suối dày đặc và có độ dốc lớn. Trong đó, hệ thống sông Hồng (11 nghìn MW) chiếm 1/3 trữ năng thủy điện của cả nước. Nguồn thủy năng này đã và đang được khai thác: thủy điện Thác Bà trên sông Chảy (110 MW); thủy điện Hòa Bình (1920 MW), Sơn La (2400 MW), Lai Châu (1200 MW) trên sông Đà; thủy điện Tuyên Quang trên sông Gâm (342 MW) [1].

3.1.2. Hạn chế và phương hướng giải quyết

Đa số các mỏ khoáng sản của vùng có quy mô nhỏ, phân bố ở những nơi hạ tầng giao thông

chưa phát triển, địa hình núi non hiểm trở nên khó khai thác. Các vĩa quặng thường nằm sâu nên việc khai thác đòi hỏi phải có các phương tiện hiện đại, chi phí cao; trong khi công nghệ khai thác còn lạc hậu, gây lãng phí tài nguyên, ô nhiễm môi trường. Đối với thủy điện, việc xây dựng các công trình thủy điện lớn gây ảnh hưởng đáng kể tới môi trường và cảnh quan sinh thái vùng lòng hồ cũng bị biến đổi do nước dâng.

Để khắc phục những hạn chế này, cần từng bước cải thiện cơ sở hạ tầng, áp dụng các công nghệ khai thác hiện đại để hình thành một số khu công nghiệp mới, phát triển phải gắn với bảo vệ môi trường. Trong đó, cần nâng cấp các tuyến đường quốc lộ 6, 37, 4D, 279, 12, các trục đường tỉnh lộ, đường huyết mạch quan trọng, phát triển giao thông nông thôn. Đồng thời cần cải tạo đường thủy, nâng cấp các cảng sông chuyên dùng, cải tạo và nâng cấp các sân bay hiện có; cần nâng cấp, cải tạo các xí nghiệp khai thác khoáng sản hiện có, từng bước xây dựng thêm các xí nghiệp mới theo hướng hiện đại, giúp tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường.

3.2. Trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới

3.2.1. Điều kiện và hiện trạng phát triển

TD&MNBB có phần lớn diện tích là đất feralit trên đá phiến, đá vôi và các đá mẹ khác, ngoài ra còn có đất phù sa cổ (ở trung du), đất phù sa dọc các thung lũng sông và các cánh đồng ở miền núi như Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Trùng Khánh.

Khí hậu của vùng mang đặc điểm nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh, lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của điều kiện địa hình vùng núi. Bởi vậy, vùng có thể mạnh đặc biệt để phát triển các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

Đây chính là vùng chè lớn nhất cả nước (chiếm 74,3% diện tích trồng chè của cả nước năm 2018) [5], với các loại chè thơm ngon nổi tiếng ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang... Các vùng núi giáp biên giới của Cao Bằng, Lạng Sơn, vùng núi cao Hoàng Liên Sơn rất thuận lợi cho việc trồng các cây thuốc quý (tam thất, đương quy, đỗ trọng, hồi, thảo quả...) và các cây ăn quả như đào, lê, mận. Sa Pa có thể trồng rau ôn đới và sản xuất các hạt giống rau quanh năm, trồng hoa xuất khẩu [1].

Cơ cấu ngành nông nghiệp vùng TD&MNBB đã có chuyển biến tích cực [8]. Cơ cấu cây trồng chuyển dịch theo hướng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn. Giai đoạn 2017 - 2020, vùng đã chuyển đổi khoảng 54.000 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, trồng cây hàng năm, lâu năm cho giá trị kinh tế cao hơn [9].

TD&MNBB còn là vùng cây ăn quả lớn thứ hai của cả nước với 174.000 ha (chiếm 45% tổng diện tích cây ăn quả của cả nước năm 2018) [5, 10]. Các cây ăn quả tiêu biểu của vùng như nhãn, vải, mận, đào, táo, hồng, na, cây có múi... và nhiều tỉnh đã trở thành vùng chuyên canh cây ăn quả với diện tích lớn (như Bắc Giang, Sơn La, Hà Giang, Tuyên Quang, Hòa Bình). Diện tích trồng nhãn, vải của vùng chiếm 37,6% tổng diện tích của cả nước [5, 10]. Cây công nghiệp ngắn ngày nhiều nhất của vùng là mía, tổng diện tích trồng mía của vùng năm 2018 là 34.109,9 ha (chiếm 12,7% diện tích trồng mía của cả nước) [5].

3.2.2. Hạn chế và phương hướng giải quyết

Cơ cấu lại ngành và đổi mới mô hình sản xuất trong nông nghiệp còn chậm, hiệu quả thấp. Liên kết, hợp tác sản xuất theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân chưa trở

thành phổ biến. Sản xuất nông nghiệp hàng hóa vẫn ở quy mô nhỏ lẻ, manh mún, khó khăn trong hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch phần lớn ở dạng sơ chế, giá trị gia tăng thấp [9]. Tuy có khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất cây công nghiệp, cây đặc sản và cây ăn quả, nhưng khó khăn là hiện tượng rét đậm, rét hại, sương muối và tình trạng thiếu nước về mùa đông.

Để khắc phục những hạn chế, yếu kém nêu trên, cần đổi mới cơ cấu nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng hàng hóa (tăng tỉ trọng cây công nghiệp, cây ăn quả, rau thực phẩm). Phát triển cây lương thực theo hướng thâm canh để giải quyết nhu cầu lương thực tại chỗ. Phát triển mạnh các vùng cây tập trung tạo ra khối lượng hàng hóa lớn. Bên cạnh đó, cần đổi mới hệ thống giống cây trồng đi đôi với việc áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến, tăng cường quảng bá sản phẩm để tạo liên kết, hợp tác sản xuất theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân.

Trong tái cơ cấu nông nghiệp, có 3 định hướng quan trọng cần lưu ý là: phát triển kinh tế đồi gò, phát triển sản phẩm OCOP (mỗi xã, phường một sản phẩm) để tạo lợi thế cạnh tranh, gắn nông nghiệp với du lịch và bản sắc dân tộc [8].

3.3. Chăn nuôi gia súc

3.3.1. Điều kiện và hiện trạng phát triển

TD&MNBB có nhiều đồng cỏ, chủ yếu trên các cao nguyên độ cao 600 - 700 m. Các đồng cỏ tuy không lớn, nhưng ở đây có thể phát triển chăn nuôi trâu, bò (lấy thịt và lấy sữa), ngựa, dê. Bò sữa được nuôi tập trung ở cao nguyên Mộc

Châu (Sơn La). Năm 2005, đàn trâu có 1,7 triệu con, chiếm 50% đàn trâu cả nước; đàn bò có 0,9 triệu con, chiếm 16% đàn bò cả nước; đàn lợn có hơn 5,8 triệu con, chiếm 21% đàn lợn cả nước [1]. Đến năm 2020, đàn trâu giảm xuống còn 1,3 triệu con, nhưng vẫn chiếm tới 56,9% đàn trâu cả nước; đàn bò tăng lên 1,2 triệu con, chiếm 18,8% đàn bò cả nước; đàn lợn vẫn giữ ở mức 5,8 triệu con, chiếm 26,3% đàn lợn cả nước [5].

3.3.2. Hạn chế và phương hướng giải quyết

Chăn nuôi gia súc ở vùng vẫn theo phương thức quảng canh, nhỏ lẻ. Công tác quy hoạch vùng phát triển chăn nuôi từ cấp tỉnh đến huyện, xã chưa được hoàn thiện; việc chuyển đổi một phần diện tích đất canh tác nông nghiệp kém hiệu quả sang trồng cỏ, cây thức ăn phục vụ chăn nuôi còn hạn chế. Chất lượng nguồn thức ăn thô xanh còn rất thấp. Ngoài ra, những khó khăn trong vận chuyển các sản phẩm chăn nuôi tới nơi tiêu thụ cũng ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi gia súc lớn [1].

Để khắc phục những hạn chế nêu trên, các địa phương cần chuyển diện tích sản xuất lương thực kém hiệu quả sang trồng cây thức ăn gia súc; mở rộng diện tích trồng cỏ, phổ biến nhanh các giống cỏ năng suất cao, chịu hạn, chịu rét tốt nhằm chủ động nguồn thức ăn thô xanh; phát triển việc trồng ngô sinh khối phục vụ chăn nuôi công nghiệp; nhân rộng mô hình chăn nuôi chất lượng cao.

3.4. Phát triển thương mại quốc tế và kinh tế biển

3.4.1. Điều kiện và hiện trạng phát triển

TD&MNBB có đường biên giới khoảng 2000 km giáp ranh với Trung Quốc và Lào. Đây là những điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại quốc tế. Hiện nay đã có một số khu kinh tế

cửa khẩu phát triển mạnh như: Móng Cái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Đồng Đăng, kim ngạch trao đổi hàng hóa qua biên giới Việt - Trung không ngừng phát triển. Kể từ năm 2013, vùng này có xu hướng gia tăng xuất khẩu, góp phần làm tăng tỉ lệ xuất nhập khẩu. Có được kết quả này là dựa trên các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài về lắp ráp linh kiện điện tử tại các tỉnh Thái Nguyên và Bắc Giang [11].

Vùng biển Quảng Ninh giàu tiềm năng, phát triển năng động cùng với sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Với đường bờ biển dài hơn 250 km, có nhiều ngư trường khai thác hải sản, có nhiều khu vực nước sâu, kín gió thuận lợi cho phát triển hệ thống cảng biển, nhất là ở Hạ Long, Cẩm Phả, Tiên Yên, Móng Cái và Hải Hà [12]. Vịnh Hạ Long được du khách quốc tế biết đến như một kỳ quan thế giới với các giá trị ngoại hạng về thẩm mỹ, địa chất - địa mạo [13].

3.4.2. Hạn chế và phương hướng giải quyết

Mặc dù kim ngạch trao đổi hàng hóa qua biên giới Việt - Trung không ngừng phát triển, nhưng nước ta chủ yếu xuất khẩu hàng nông sản và sản phẩm thô với giá trị thấp sang Trung Quốc. Để hạn chế những rủi ro và bất lợi cho Việt Nam trong trao đổi thương mại với Trung Quốc, cần thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu qua đàm phán, ký kết (thông qua Văn phòng xúc tiến thương mại) để tránh bị ép giá ngay tại cửa khẩu (như dưa hấu, thanh long, gạo trong thời gian qua); đẩy mạnh đầu tư vào ngành công nghiệp phụ trợ, sản xuất nguyên liệu hỗ trợ, chế biến, bảo quản sản phẩm.

Mặc dù là tỉnh có nhiều tiềm năng cho phát triển kinh tế biển nhưng Quảng Ninh cũng đang đứng trước những thách thức của biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường. Vì vậy tỉnh cần xác

định phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái biển đảo, bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

3.5. Phát triển du lịch

3.5.1. Điều kiện và hiện trạng phát triển

Vùng TD&MNBB có những đặc điểm riêng biệt, có địa hình cao nhất cả nước, có dãy Hoàng Liên Sơn được mệnh danh là “nóc nhà của Đông Dương”, với đỉnh cao nhất là Phanxipang 3.143 m. Địa hình nơi đây bị chia cắt rất mạnh và có tính phân bậc, vì thế tạo nên nhiều cảnh quan đẹp và di tích tự nhiên, bao gồm: các thác nước, những thung lũng mở rộng và vực thẳm. Ngoài Sa Pa (Lào Cai), vùng còn có nhiều danh lam thắng cảnh khác hấp dẫn du khách như Mẫu Sơn (Lạng Sơn), Đồng Văn, Quản Bạ (Hà Giang), Bắc Hà (Lào Cai), Mộc Châu (Sơn La), Ba Bể, hồ Núi Cốc, hồ Thác Bà, lòng hồ sông Đà, thác Bản Giốc, thác Bạc... [14].

Nơi đây còn có hệ thống hang động cacxtơ có giá trị thẩm mỹ và khảo cổ, tập trung chủ yếu ở các tỉnh Hòa Bình, Lạng Sơn và Lai Châu. Một số hang động còn gắn với các sự kiện lịch sử như hang Pắc Bó (Cao Bằng). Vùng có nhiều tiềm năng cho phát triển du lịch sinh thái với 7 vườn quốc gia, 23 khu dự trữ thiên nhiên và nhiều khu rừng văn hóa - lịch sử - môi trường [15].

Vùng TD&MNBB là nơi cư trú của trên 30 cộng đồng dân tộc thiểu số với các ngữ hệ Việt - Mường, Tày - Thái, Kàđai, Môn - Dao... sự đa dạng này là nguồn tài nguyên quý giá để phát triển du lịch văn hóa, tạo điều kiện cho đồng bào các dân tộc trên vùng đất này xóa nghèo, vươn lên làm giàu bền vững [16].

Với sự đa dạng về tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa, vùng TD&MNBB được quy hoạch đến năm 2030 có 12 khu du lịch quốc gia, 4 điểm du lịch quốc gia và 1 đô thị du lịch [17, 18].

3.5.2. Hạn chế và phương hướng giải quyết

Phát triển du lịch của vùng chưa tương xứng với tiềm năng. Năm 2019, doanh thu du lịch lữ hành của vùng chỉ đạt 1.249 tỉ đồng, chiếm 2,8% so với cả nước [5, 10], chủ yếu từ dịch vụ lưu trú và ăn uống, vẫn còn thấp so với tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP), chỉ đạt từ 0,1 đến 1,4% [5]. Nguyên nhân là do hệ thống giao thông còn kém phát triển, gây khó khăn cho du khách di chuyển. Bên cạnh đó, các cơ sở dịch vụ du lịch còn sơ sài, chất lượng thấp chưa đáp ứng nhu cầu của khách; lao động du lịch thiếu cả về số lượng và kỹ năng. Các tỉnh vùng TD&MNBB đang làm du lịch theo mùa vụ, chưa tạo ra những sản phẩm du lịch quanh năm.

Để thoát khỏi tình trạng này, trước tiên các tỉnh cần nâng cấp hạ tầng du lịch; phối hợp với các cơ sở đào tạo sẵn có trong và ngoài vùng để tổ chức các chương trình đào tạo, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ lao động du lịch hiện có. Tăng cường hợp tác, trao đổi nghiệp vụ thông qua các chuyến khảo sát, các hội nghị, hội thảo quốc tế tại các nước có hoạt động du lịch phát triển, đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch...

4. Kết luận

TD&MNBB có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, nằm trên hành lang kinh tế Bắc - Nam thuộc hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng; là một trong những cửa ngõ thông ra biển và kết nối với ASEAN của các tỉnh miền Tây Trung Quốc. Vùng có tài nguyên thiên nhiên đa dạng, có nhiều di sản văn hóa đặc sắc.

TD&MNBB đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển KT-XH. Nhiều thế mạnh trong nhiều ngành, lĩnh vực được phát huy. Trong đó nổi lên một số thế mạnh tiêu biểu của vùng đã và đang được khai thác hiệu quả là: khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện; trồng và chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới; chăn nuôi gia súc; phát triển thương mại và kinh tế biển và du lịch. Quy mô nền kinh tế được mở rộng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa, công nghiệp hóa.

Tuy nhiên, TD&MNBB vẫn là vùng nghèo và khó khăn nhất cả nước. Việc khai thác các thế mạnh nêu trên vẫn gặp một số khó khăn như: các mỏ khoáng sản có quy mô nhỏ lại phân bố ở nơi hạ tầng chưa phát triển; liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị chưa phổ biến; sản xuất nông nghiệp hàng hóa vẫn ở quy mô nhỏ lẻ, manh mún; công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch phần lớn ở dạng sơ chế, khiến năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng thấp; sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn do thời tiết cực đoan; phát triển thương mại và du lịch của vùng chưa tương xứng với tiềm năng.

Để khắc phục được những hạn chế nêu trên cần từng bước cải thiện cơ sở hạ tầng; áp dụng các công nghệ khai thác và chế biến khoáng sản, nông sản hiện đại; cơ cấu lại ngành nông nghiệp, đổi mới mô hình sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa và liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị nông sản giữa doanh nghiệp và nông dân; gắn phát triển nông nghiệp với du lịch và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, coi du lịch là một sinh kế mũi nhọn cho công tác xóa đói giảm nghèo của vùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thông và nnk (2017), *Địa lí 12 nâng cao (tái bản lần thứ 7)*, NXB Giáo dục Việt Nam.
2. Nguyễn Thanh Tuấn (2019), *Báo cáo tổng hợp Đề tài KHCN cấp Nhà nước thuộc Chương trình Tây Bắc "Xây dựng Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững theo lĩnh vực và theo lãnh thổ vùng Tây Bắc"*, mã số đề tài: KHCN-TB.25X/13-18, Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Ngọc Thạch (2020), *Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Nhà nước thuộc Chương trình Tây Bắc "Nghiên cứu xây dựng mô hình và hệ thống dự báo thời tiết tiểu vùng và cảnh báo nguy cơ lũ quét, cháy rừng và sâu bệnh nông nghiệp cấp huyện vùng Tây Bắc"*, mã số KHCN-TB.13C/13-18, Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Lê Thông và nnk (2019), *Tập Bản đồ Địa lí các tỉnh và thành phố Việt Nam - Vùng TD&MNBB*, NXB Giáo dục Việt Nam.
5. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2020), *Tư liệu kinh tế-xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*, NXB Thống kê.
6. Nguyễn Thanh Hà (2020), *Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam: 65 năm xây dựng và phát triển*, Báo điện tử Lào Cai, đăng ngày 22-9-2020.
7. Vũ Chí Hiếu, Nguyễn Quang Luật (2017), *Bách khoa thư địa chất - Tài nguyên khoáng sản*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Hoàng Quý (2020), *Cơ cấu lại nông nghiệp vùng TD&MNBB: Từng bước thoát khỏi "lỗi nghèo"*, Báo điện tử Dân tộc và phát triển, <https://baodantoc.vn/co-cau-lai-nong-nghiep-vung-trung-du-va-mien-nui-phia-bac-tung-buoc-thoat-khoi-loi-ngheo-1603251747983.htm>, truy cập ngày 2/9/2021.
9. V.A (2019), *Nông nghiệp vùng TD&MNBB chuyển đổi theo hướng sản xuất hàng hóa sau 15 năm thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW của Bộ Chính trị*, Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, <https://www.mard.gov.vn/Pages/nong-nghiep-vung-trung-du-va-mien-nui-bac-bo-chuyen-doi-theo-huong-san-xuat-hang-hoa-sau-.aspx>, truy cập ngày 2/9/2021.
10. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2019), *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2018*, NXB Thống kê.
11. Lý Đại Hùng (2020), *Vùng TD&MNBB trong không gian phát triển bền vững của cả nước*, VNU Journal of Science: Economics and Business, 36(4): p. 18-27.
12. UBND tỉnh Quảng Ninh (2022), *Tài nguyên thiên nhiên*, Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Ninh, <https://www.quangninh.gov.vn/Trang/dieu-kien-tu-nhien-xa-hoi.aspx>, truy cập ngày 26/6/2022.
13. Trương Quang Hải (2020), *Báo cáo tổng hợp đề tài Nhà nước "Luận cứ khoa học về tổ chức không gian, xác lập mô hình và đề xuất giải pháp phát triển du lịch bền vững khu vực ven biển và biển đảo Việt Nam"*, mã số KC.09.09/16-20.
14. ThienNhiem.Net (2011), *Vùng TD&MNBB - nơi hội tụ tiềm năng du lịch đặc sắc*, <https://www.thiennhiem.net/2011/02/14/vung-trung-du-va-mien-nui-bac-bo-noi-hoi-tu-tiem-nang-du-lich-dac-sac/>, truy cập ngày 2/9/2021.
15. Hà Quý Quỳnh (2017), *Viễn thám và hệ thống tin địa lý trong nghiên cứu, quản lý tài nguyên sinh vật ở các vườn quốc gia Việt Nam (Vườn quốc gia trên đất liền)*, NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ.
16. Trần Nguyễn Việt Anh (2020), *Quảng bá du lịch văn hóa vùng TD&MNBB với du khách quốc tế qua content marketing*, http://itdr.org.vn/nguyen_cuu/quang-ba-du-lich-van-hoa-vung-trung-du-mien-nui-bac-bo-voi-du-khach-quoc-te-qua-content-marketing, truy cập ngày 2/9/2021.
17. Hoàng Thị Thu Hương (2019), *Báo cáo tổng hợp đề tài Nhà nước thuộc Chương trình Tây Bắc "Nghiên cứu giải pháp khoa học và công nghệ, xây dựng mô hình phục vụ bảo tồn và phát huy các giá trị di sản cho phát triển bền vững du lịch vùng lòng hồ Hòa Bình"*, mã số KHCN-TB.24C/13-18.
18. Thủ tướng Chính Phủ (2013), *Quyết định số 201/QĐ-TTg về Phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030"*.

Thông tin tác giả:

Hoàng Thị Thu Hương - Khoa Địa lý, Trường Đại học
Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN
Địa chỉ: 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
Email: huonghoangbg@yahoo.com; ĐT: 0912 989 783
Vũ Hải Nam, Phạm Thị Linh - Trường THPT chuyên KHXH&NV
Địa chỉ: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Nhật ký tòa soạn:

Ngày nhận bài: 26/4/2022
Biên tập: 6/2022